

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**
GIA LAI HYDROPOWER
JOINT STOCK COMPANY
Số: 27/2026/CBTT-GHC
No: 27/2026/CBTT-GHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026
Gia Lai, October 28th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI.**

- Name of organization: **GIA LAI HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**
- Mã chứng khoán/Stock code: **GHC**
- Địa chỉ/ Address : 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai/114 *Truong Chinh, Pleiku Ward, Gia Lai Province*
- Điện thoại liên hệ/Tel: (+84) 269 3830013 Fax: (+84) 269 3830013
- Email: thuydiengl@geccom.vn

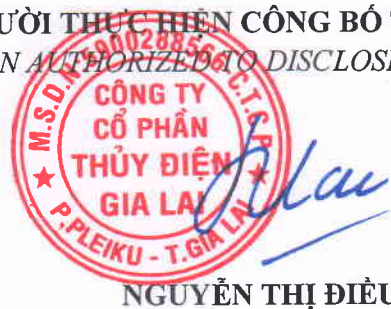
2. Các nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Công văn số 122/2026/CV-GHC về việc giải trình Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 2026/ *Official Letter No 122/2026/CV-GHC Re: Explanation of the Income Statement for Quarter 3/2026.*
- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý 3 2026/ *Consolidated Financial Statements Quarter 3/2026*
- Báo cáo Tài chính riêng lẻ Quý 3 2026/ *Separate Financial Statement Quarter 3/2026*

3. Các Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty ngày 28/10/2026 tại đường dẫn: <https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005> mục Quan hệ Cổ đông – Báo cáo Tài chính Quý - Năm 2026/ *This information was published on the company's website on October 28, 2026, at the following link: https://ghc.vn/quan-he-co-dong/qhcd-00005 Shareholder Relations – Quarterly Financial Report – 2026*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION


NGUYỄN THỊ ĐIỀU

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI**

Số: 122/2026/CV-GHC

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả hoạt
động kinh doanh Quý 3/2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính, Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai (mã chứng khoán: GHC) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Đvt: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Chênh lệch Q3/2026-Q3/2025
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng	47,63	39,56	8,07
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính hợp nhất	46,66	38,43	8,23

- Lợi nhuận sau thuế TNDN theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 3/2026 đạt 47,63 tỷ đồng, tăng 8,07 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước tương ứng với tỷ lệ tăng 20% do các nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động bán điện giảm 12,38 tỷ đồng, do điều kiện thời tiết không thuận lợi cho hoạt động sản xuất thủy điện;
 - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,85 tỷ đồng, chủ yếu do trong kỳ Công ty ghi nhận khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết;
 - Chi phí tài chính giảm 1,46 tỷ đồng do dư nợ gốc vay giảm so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế TNDN theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3/2026 đạt 46,66 tỷ đồng tăng 8,23 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 21% do các nguyên nhân sau:
 - Lợi nhuận từ Công ty liên kết tăng từ doanh thu bán điện tăng so với cùng kỳ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Thủy Điện Gia Lai về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trên kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Công ty.



GIÁM ĐỐC

Trần Danh Bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Địa chỉ: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Điện thoại: 026 93830013

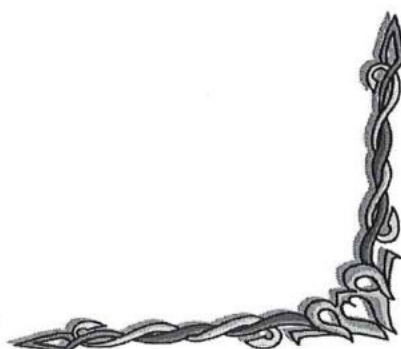
Fax:

Email: thuydiengl@geccom.vn

Website: ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278.641.244.770	275.942.109.000
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.119.450.503	17.729.651.553
1. Tiền	111		4.996.080.639	4.729.651.553
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.123.369.864	13.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		176.502.472.603	176.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.02	176.502.472.603	176.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.995.102.967	75.457.185.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	44.104.179.567	72.604.461.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	75.923.400	1.318.183.110
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05a	33.815.000.000	1.534.541.191
IV. Hàng tồn kho	140		8.802.753.329	6.294.447.895
1. Hàng tồn kho	141	V.06	8.802.753.329	6.294.447.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		221.465.368	460.824.196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07a	221.465.368	460.824.196
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.289.875.904.116	1.210.326.079.540
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.742.469.733	16.742.469.733
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.05b	1.742.469.733	16.742.469.733
II. Tài sản cố định	220		645.102.845.339	691.402.158.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	628.195.130.252	674.119.394.685
- Nguyên giá	222		1.317.946.851.751	1.317.946.851.751
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(689.751.721.499)	(643.827.457.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	16.907.715.087	17.282.763.951
- Nguyên giá	228		22.239.570.976	22.239.570.976
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.331.855.889)	(4.956.807.025)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260		642.341.739.732	500.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.10a	137.380.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.10b	420.000.000.000	420.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	VI.4	(38.260.268)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.02	85.000.000.000	80.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	270		688.849.312	2.181.451.171
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07b	688.849.312	2.181.451.171
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.568.517.148.886	1.486.268.188.540

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.262.368.088	388.412.299.060
I. Nợ ngắn hạn	310		106.751.298.088	88.987.299.060
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.929.528.696	673.449.121
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.14	3.699.907.226	3.748.218.026
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12a	18.432.941.932	26.403.549.164
4. Phải trả người lao động	315		-	253.093.804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	2.826.158.439	974.918.276
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	771.301.467	661.533.084
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16a	29.300.000.000	3.300.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	49.791.460.328	52.972.537.585
II. Nợ dài hạn	330		239.511.070.000	299.425.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.15	4.061.070.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16b	235.450.000.000	299.425.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.222.254.780.798	1.097.855.889.480
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18d	476.625.000.000	476.625.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		476.625.000.000	476.625.000.000
2. Thặng dư vốn	412	V.18d	337.979.579.990	337.979.579.990
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18d	72.419.646.025	72.419.646.025
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18d	335.230.554.783	210.831.663.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		210.831.663.465	145.685.731.585
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		124.398.891.318	65.145.931.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.568.517.148.886	1.486.268.188.540


Võ Thị Thùy
 Người lập biểu


Nguyễn Tiên Bằng
 Kế Toán Trưởng




Trần Danh Bảo
 Giám Đốc
 Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
			2026	2025	2026	2025
1. Doanh thu bán hàng	01	VI.1	70.979.559.513	91.450.272.999	230.125.445.019	235.723.061.158
2. Doanh thu thuần về bán hàng	10		70.979.559.513	91.450.272.999	230.125.445.019	235.723.061.158
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	32.510.095.324	40.601.583.597	97.173.056.412	101.975.723.690
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		38.469.464.189	50.848.689.402	132.952.388.607	133.747.337.468
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	21.571.119.506	4.723.974.526	30.392.270.885	30.609.114.217
6. Chi phí tài chính	23	VI.4	6.393.102.124	7.855.195.068	18.964.960.274	20.599.884.820
Trong đó: Chi phí đi vay	24		6.371.200.607	7.855.195.068	18.924.612.792	20.599.100.880
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.127.407.801	1.926.401.707	6.132.379.043	5.452.732.647
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.520.073.770	45.791.067.153	138.247.320.175	138.303.834.218
9. Thu nhập khác	31	VI.6	92.593	277.778	418.650.316	277.778
10. Chi phí khác	32	VI.7	-	-	65.045.412	-
11. Lợi nhuận khác	40		92.593	277.778	353.604.904	277.778
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.520.166.363	45.791.344.931	138.600.925.079	138.304.111.996
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.891.616.560	6.229.694.038	14.202.033.761	14.379.299.959
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		47.628.549.803	39.561.650.893	124.398.891.318	123.924.812.037
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	999	830	2.610	2.600

Võ Thị Thùy
Người lập biểu

Nguyễn Tiên Bằng
Kế Toán Trưởng



Trần Danh Bảo
Giám Đốc
Gia Lai, ngày 20 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
		Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138.600.925.079	138.304.111.996
2. Điều chỉnh cho các khoản		34.877.194.832	37.041.536.650
- Khấu hao TSCĐ	02	46.299.313.297	47.030.898.615
- Các khoản dự phòng	03	38.260.268	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(847.486)	(4.441.946)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(30.384.144.039)	(30.609.114.217)
- Chi phí đi vay	06	18.924.612.792	20.599.100.880
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	173.478.119.911	175.320.555.328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	29.462.082.389	10.312.213.297
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.508.305.434)	(1.313.092.646)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11	7.185.849.651	7.636.256.754
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.731.960.687	2.331.263.956
- Chi phí đi vay đã trả	14	(17.959.231.411)	(18.870.291.461)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.300.456.415)	(13.280.352.239)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.181.077.257)	(1.711.903.766)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164.908.942.121	160.424.649.223
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(835.830.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(181.500.000.000)	(165.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	176.000.000.000	156.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(137.380.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.384.144.039	29.019.958.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(129.495.855.961)	19.184.128.910

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
114 Trường Chinh, P. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
		Năm 2026	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.257.218.901	1.623.841.064
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.232.218.901)	(69.975.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(48.310.800)	(75.482.900)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	40	(38.023.310.800)	(68.426.641.836)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.610.224.640)	111.182.136.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.729.651.553	16.247.244.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.590	4.441.946
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.119.450.503	127.433.822.315

Võ Thị Thùy
 Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng
 Kế Toán Trưởng



Trần Danh Bảo
 Giám Đốc
 Gia Lai, ngày 27 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Vốn của các cổ đông.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất điện, kinh doanh điện.
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, công trình công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng - công nghiệp;
 - Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi - thủy điện;
 - Sản xuất điện, kinh doanh điện;
 - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
 - Lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình giao thông đường bộ;
 - Xây dựng công trình thủy lợi;
 - Xây dựng nhà các loại; mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành mía đường;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
 - Hợp đồng chờ khách đi tham quan du lịch; đầu tư tài chính;
 - Tư vấn quản lý doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
 - Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện;
 - Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình khác; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp).

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Công ty có một chi nhánh là Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai - Chi nhánh TTC Bình Thuận tại Thôn Phú Thắng, Xã Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tại ngày 30/09/2026, tổng số các Công ty con gồm: 3 Công ty, tổng số các Công ty liên kết gồm: 2 Công ty

Danh sách các công ty con gồm:

- **Công ty TNHH Năng lượng GHC**

Địa chỉ trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,98%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH Điện Mặt Trời Tân Phú Đông

Địa chỉ trụ sở chính: C32, Đường số 3, Mỹ Thạnh Hưng, Phường Thới Sơn, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 99,96%

Quyền biểu quyết của Công ty: 99,98%

- Công ty TNHH Năng lượng Phong Hòa

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Võ Dạ, Thành Phố Huế, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%

Danh sách các công ty liên kết:

- Công ty CP Năng Lượng VPL:

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Hai Bà Trưng, Phường An Hội, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Truyền tải và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 29,72%

Quyền biểu quyết của Công ty: 29,72%

- Công ty CP Điện gió Ia Bang:

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và phân phối điện

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 39,53%

Quyền biểu quyết của Công ty: 39,53%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) ban hành ngày 27/10/2025 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026 (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014). Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu để phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 trong báo cáo tài chính năm nay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty cũng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm kế toán;
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển;
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc;
- Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các phương pháp kế toán:

- **Phương pháp giá gốc:** ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác;
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng doanh nghiệp không thu hồi được đúng hạn tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng;
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình:

- Nguyên giá

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua, các khoản thuế phát sinh khi mua tài sản cố định và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 30 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	2 - 19 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình:

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

- Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phần mềm máy tính

3 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn

32 - 43 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 - 43 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp ngày 07 tháng 10 năm 2010 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 12 năm 2018.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Chi phí chờ phân bổ phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của Công ty về các khoản nợ cho người bán, tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...
- Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Trong trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính;
- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ;
- Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng;
- Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính của Bộ Tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, quyền quản lý hoặc quyền kiểm soát sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

- Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí;
- Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy;
- Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.
- Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:** phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển,...
- **Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:** phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- **Thuế thu nhập hiện hành:**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

- **Thuế Giá trị gia tăng:** Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Công ty áp dụng thuế suất 8% cho các hoạt động kinh doanh được quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025.
- **Thuế Thu nhập doanh nghiệp:** Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025 của Chính phủ và thông tư 20/2026/TT-BTC ngày 12/03/2026 của Bộ Tài Chính. Riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Đối với Nhà máy thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020). Từ năm 2021, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành. Thuế suất áp dụng 20%.
- Đối với Nhà máy thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2011 đến 2014), và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ 2015 đến 2023). Ưu đãi được quy định tại Khoản 1 Điều 13 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 và Điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.
- Đối với Nhà máy ĐMT TTC Hàm Phú 2: Được công nhận vận hành thương mại vào ngày 21/04/2019, Công ty đăng ký áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm (từ năm 2019 đến năm 2022), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến 2031).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	4.996.080.639	4.729.651.553
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	352.904.030	111.875.359
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	3.475.206.766	3.089.570.154
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	866.151.178	895.372.240
- Các ngân hàng khác	301.818.665	632.833.800
Các khoản tương đương tiền	10.123.369.864	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	92.136.987	10.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Tân Bình	-	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	10.031.232.877	-
Cộng	15.119.450.503	17.729.651.553

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Tiền gửi có kỳ hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	52.002.472.603	-
Cộng	52.002.472.603	-

b. Cho vay

Phải thu cho vay là bên liên quan	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	124.500.000.000	176.000.000.000
- Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An	36.000.000.000	122.000.000.000
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	54.500.000.000	29.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	8.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Năng lượng VPL	18.000.000.000	-
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	8.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	85.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	85.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	209.500.000.000	256.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Biến động cho vay trong kỳ bên liên quan như sau:	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	176.000.000.000	124.500.000.000	(176.000.000.000)	124.500.000.000
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	122.000.000.000	-	(86.000.000.000)	36.000.000.000
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	29.000.000.000	25.500.000.000	-	54.500.000.000
- Công ty CP Nhà máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	15.000.000.000	16.000.000.000	(23.000.000.000)	8.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng VPL	-	68.000.000.000	(50.000.000.000)	18.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	10.000.000.000	15.000.000.000	(17.000.000.000)	8.000.000.000
Dài hạn	80.000.000.000	5.000.000.000	-	85.000.000.000
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	80.000.000.000	5.000.000.000	-	85.000.000.000
Cộng	256.000.000.000	129.500.000.000	(176.000.000.000)	209.500.000.000

Bên đi vay	30/09/2026	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức
	VND	cho vay	%/năm	đảm bảo
- Công ty CP Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	36.000.000.000	9 tháng	7,0%	Tín chấp
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	8.000.000.000	9 tháng	7,0%	Tín chấp
- Công ty CP Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	93.000.000.000	9 - 24 tháng	7,0% - 8,0%	Tín chấp
- Công ty CP Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	54.500.000.000	7 - 9 tháng	7,0%	Tín chấp
- Công ty CP Năng lượng VPL	18.000.000.000	3 tháng	7,0%	Tín chấp
Cộng	209.500.000.000			

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	44.104.179.567	72.604.461.055
- Công ty Mua bán điện	28.478.897.905	24.528.212.352
- Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.123.956.967	47.571.824.571
- Các đối tượng khác	501.324.695	504.424.132
Cộng	44.104.179.567	72.604.461.055

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Trả trước người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên thứ ba	75.923.400	1.318.183.110
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	-	1.168.183.110
- Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	150.000.000
- Các đối tượng khác	75.923.400	-
Cộng	75.923.400	1.318.183.110

5. Phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	295.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	20.000.000	20.000.000
Phải thu về cổ tức	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	17.000.000.000	-
- Khác (i)	16.500.000.000	1.514.541.191
Cộng	33.815.000.000	1.534.541.191

b. Phải thu khác dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tạm ứng	1.742.469.733	1.742.469.733
Đặt cọc (i)	-	15.000.000.000
Cộng	1.742.469.733	16.742.469.733

(i) Bao gồm khoản đặt cọc cho cá nhân nhằm đảm bảo việc nhận chuyển nhượng cổ phần của một công ty dự án nhà máy năng lượng mặt trời.

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.341.322.050	2.507.769.035
Công cụ, dụng cụ	6.461.431.279	3.786.678.860
Cộng	8.802.753.329	6.294.447.895

7. Chi phí chờ phân bổ

a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	203.741.177	182.426.910
Chi phí khác	17.724.191	278.397.286
Cộng	221.465.368	460.824.196

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Chi phí chờ phân bổ (tiếp theo)

b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản chi phí bảo hiểm	167.269.849	993.677.115
Công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	250.165.861	88.144.802
Các khoản chi phí sửa chữa MMTB	271.413.602	1.099.629.254
Cộng	688.849.312	2.181.451.171

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	63.947.743.973	1.317.946.851.751
Mua mới trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	421.960.274.528	775.212.877.222	53.528.863.438	3.297.092.590	63.947.743.973	1.317.946.851.751
Trong đó						
Đã khấu hao hết	34.023.986.178	8.098.465.948	3.506.598.269	1.597.626.005	38.982.203.250	86.208.879.650
Khấu hao						
Số dư đầu kỳ	230.024.204.265	340.714.322.825	20.437.572.479	2.315.903.948	50.335.453.549	643.827.457.066
Khấu hao trong kỳ	12.741.259.662	29.184.725.616	1.735.631.424	259.413.298	2.003.234.433	45.924.264.433
Số dư cuối kỳ	242.765.463.927	369.899.048.441	22.173.203.903	2.575.317.246	52.338.687.982	689.751.721.499
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	191.936.070.263	434.498.554.397	33.091.290.959	981.188.642	13.612.290.424	674.119.394.685
Số cuối kỳ	179.194.810.601	405.313.828.781	31.355.659.535	721.775.344	11.609.055.991	628.195.130.252

* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/09/2026 là: 627,8 tỷ đồng

* Giá trị TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 86,2 tỷ đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
Số cuối kỳ	1.258.584.345	20.980.986.631	22.239.570.976
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	1.258.584.345	-	1.258.584.345
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	1.258.584.345	3.698.222.680	4.956.807.025
Tăng trong kỳ	-	375.048.864	375.048.864
Số cuối kỳ	1.258.584.345	4.073.271.544	5.331.855.889
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	17.282.763.951	17.282.763.951
Số cuối kỳ	-	16.907.715.087	16.907.715.087

* Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/09/2026 là: 16,9 tỷ đồng

* Giá trị tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/09/2026 là 1,3 tỷ đồng

10. Đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào Công ty con	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Năng Lượng GHC	100.080.000.000	-
- Công ty TNHH Năng Lượng Phong Hòa (*)	37.300.000.000	-
Cộng	137.380.000.000	-

(*) Tại cuối kỳ báo cáo, Công ty đã góp số tiền là 37.300.000.000 VND, tương ứng với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ đã góp thực tế là 100% tại Phong Hòa.

b. Đầu tư vào Công ty liên kết	Số lượng Cổ phần	30/09/2026 VND	Số lượng Cổ phần	01/01/2026 VND
- Công ty CP Điện Gió Ia Bang	17.000.000	170.000.000.000	17.000.000	170.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng VPL	25.000.000	250.000.000.000	25.000.000	250.000.000.000
Cộng		420.000.000.000		420.000.000.000

11. Phải trả người bán

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Tự động Hóa VITECH	1.126.517.207	-
- Công ty TNHH MTV Xây Dựng Nhật Quang	639.468.687	526.149.073
- Công ty Cổ Phần Công nghệ Năng lượng Toàn Cầu	-	69.930.000
- Công ty Điện Lực Gia Lai	66.370.047	66.370.048
- Các đối tượng khác	97.172.755	11.000.000
Cộng	1.929.528.696	673.449.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2026	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ	Số đã thực nộp/ thực thu trong kỳ	Cần trừ trong kỳ/ phân loại lại	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.305.089.186	19.864.225.486	(16.954.360.760)	(2.602.781.889)	1.612.172.023
Thuế thu nhập cá nhân	122.145.935	299.013.008	(395.538.228)	-	25.620.715
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	22.851.105.588	14.232.915.726	(23.300.456.415)	-	13.783.564.899
Thuế tài nguyên	2.025.208.455	7.711.180.219	(7.619.158.379)	-	2.117.230.295
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	100.000.000	1.742.156.055	(947.802.055)	-	894.354.000
Cộng	26.403.549.164	43.849.490.494	(49.217.315.837)	(2.602.781.889)	18.432.941.932

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.386.875.342	391.677.534
Chi phí khác	1.439.283.097	583.240.742
Cộng	2.826.158.439	974.918.276

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	3.699.907.226	3.748.218.026
Cộng	3.699.907.226	3.748.218.026

15. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	771.301.467	661.533.084
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng (Phí DVMTR)	691.610.544	661.533.084
Hoạt động hợp tác kinh doanh	77.138.243	-
Khác	2.552.680	-
Phải trả khác dài hạn	4.061.070.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Ayun 2	4.061.070.000	-
Cộng	4.832.371.467	661.533.084

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	2.257.218.901	2.257.218.901	-
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	2.257.218.901	2.257.218.901	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.300.000.000	63.975.000.000	(37.975.000.000)	29.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	61.500.000.000	(35.500.000.000)	26.000.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	3.300.000.000	2.475.000.000	(2.475.000.000)	3.300.000.000
Cộng	3.300.000.000	66.232.218.901	(40.232.218.901)	29.300.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	299.425.000.000	-	(63.975.000.000)	235.450.000.000
- Ngân hàng Vietcombank Gia Lai	-	-	-	-
+ Dự án ĐMT TTC Hàm Phú 2	292.000.000.000	-	(61.500.000.000)	230.500.000.000
- Ngân hàng BIDV Gia Định	-	-	-	-
+ Dự án Rooftop	7.425.000.000	-	(2.475.000.000)	4.950.000.000
Cộng	299.425.000.000	-	(63.975.000.000)	235.450.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng cuối kỳ báo cáo như sau:

	30/09/2026	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất
VND				
Vay ngân hàng dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	256.500.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời TTC Hàm Phú 2	Thời hạn vay là 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (tháng 1/2019) và chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh ba tháng một lần theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm + biên 2,6%. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 8,5%.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định	8.250.000.000	Vay đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái	Thời hạn vay là 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được chi trả theo lịch trả nợ gốc.	Lãi suất định kỳ được điều chỉnh sáu tháng một lần theo lãi suất thông báo của bên cho vay. Lãi suất tại thời điểm cuối kỳ là 9,6%.
Cộng	264.750.000.000			

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Số đầu kỳ	52.972.537.585	46.244.202.831
Tăng trong kỳ	-	8.445.838.520
Chi trong kỳ	(3.181.077.257)	(1.717.503.766)
Số cuối kỳ	49.791.460.328	52.972.537.585

18. Vốn góp của Chủ sở hữu

a. Số lượng cổ phiếu		30/09/2026	01/01/2026		
		Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành		47.662.500	47.662.500		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
			VND		VND
Công ty CP Điện Gia Lai	62,53%	298.048.910.000	62,53%	298.048.910.000	
Tổng công ty điện lực Miền Trung	2,83%	13.500.000.000	2,83%	13.500.000.000	
Các cổ đông khác	34,63%	165.076.090.000	34,63%	165.076.090.000	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100%	476.625.000.000	100%	476.625.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn góp của Chủ sở hữu (tiếp theo)

c. Tình hình biến động của vốn cổ phần	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu phổ thông VND
--	-------------	--------------------------------

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	47.662.500	476.625.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	47.662.500	476.625.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

d. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	145.685.731.585	1.032.709.957.600
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	168.916.770.400	168.916.770.400
- Cổ tức công bố	-	-	-	(95.325.000.000)	(95.325.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(8.445.838.520)	(8.445.838.520)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	210.831.663.465	1.097.855.889.480
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	124.398.891.318	124.398.891.318
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	476.625.000.000	337.979.579.990	72.419.646.025	335.230.554.783	1.222.254.780.798

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán điện	70.854.906.864	91.450.272.999	229.263.383.459	234.873.881.142
Doanh thu khác	124.652.649	-	862.061.560	849.180.016
Cộng	70.979.559.513	91.450.272.999	230.125.445.019	235.723.061.158

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán điện	32.510.095.324	40.601.583.597	97.173.056.412	101.975.723.690
Cộng	32.510.095.324	40.601.583.597	97.173.056.412	101.975.723.690

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.000.000.000	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.571.119.506	4.723.974.526	13.384.144.039	13.604.672.271
Chênh lệch lãi tỷ giá chưa thực hiện	-	-	847.486	3.964.856
Chênh lệch lãi tỷ giá đã thực hiện	-	-	7.279.360	477.090
Cộng	21.571.119.506	4.723.974.526	30.392.270.885	30.609.114.217

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí đi vay	6.371.200.607	7.855.195.068	18.924.612.792	20.599.100.880
Chênh lệch lỗ tỷ giá đã thực hiện	2.087.214	-	2.087.214	-
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	19.814.303	-	38.260.268	783.940
Cộng	6.393.102.124	7.855.195.068	18.964.960.274	20.599.884.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí chiếm từ 10% trở lên	1.968.289.635	1.794.897.044	5.699.118.750	5.134.672.009
Chi phí nhân viên quản lý	1.108.367.350	1.045.749.645	2.889.551.445	2.809.285.911
Chi phí bằng tiền khác	756.164.660	561.971.435	2.138.171.829	1.864.842.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103.757.625	187.175.964	671.395.476	460.543.205
Các khoản chi phí khác	159.118.166	131.504.663	433.260.293	318.060.638
Chi phí vật liệu quản lý	129.776.402	102.162.900	345.235.001	230.035.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.341.764	29.341.763	88.025.292	88.025.285
Cộng	2.127.407.801	1.926.401.707	6.132.379.043	5.452.732.647

6. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Bồi thường tổn thất TSCĐ	-	-	418.187.351	-
Các khoản thu khác	92.593	277.778	462.965	277.778
Cộng	92.593	277.778	418.650.316	277.778

7. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khác	-	-	65.045.412	-
Cộng	-	-	65.045.412	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	513.556.654	7.499.481.176	1.423.622.513	11.517.168.249
Chi phí nhân công	4.333.430.808	4.379.554.525	12.347.864.864	11.654.804.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.259.182.718	15.683.067.307	46.299.313.297	47.030.898.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.202.687.453	11.881.309.312	27.459.838.473	30.898.350.510
Chi phí khác bằng tiền	7.328.645.492	3.084.572.984	15.774.796.308	6.327.234.702
Cộng	34.637.503.125	42.527.985.304	103.305.435.455	107.428.456.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	51.520.166.363	45.791.344.931	138.600.925.079	138.304.111.996
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	815.176.475	814.320.936	2.512.442.560	2.442.962.808
- Thù lao HĐQT	480.000.000	480.000.000	1.440.000.000	1.440.000.000
- Khấu hao TSCĐ không hợp lệ	33.085.675	34.320.936	101.599.705	102.962.808
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	302.090.800	300.000.000	970.842.855	900.000.000
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán	(16.971.735.787)	-	(16.890.628.053)	(16.872.457.573)
- TN từ Cổ tức	(17.000.000.000)	-	(17.000.000.000)	(17.000.000.000)
- TN phân chia HĐ BCC	28.264.213	-	109.371.947	127.542.427
Thu nhập chịu thuế	35.363.607.051	46.605.665.867	124.222.739.586	123.874.617.231
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	3.891.616.560	6.229.694.038	14.202.033.761	14.379.299.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.891.616.560	6.229.694.038	13.761.192.937	14.379.299.959
Chi phí Thuế TNDN các năm trước	-	-	440.840.824	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	47.628.549.803	39.561.650.893	124.398.891.318	123.924.812.037

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2026 đạt hơn 47,6 tỷ đồng, tăng 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 20% do một số nguyên nhân như sau:

- + Doanh thu bán điện giảm 22% tương đương giảm 20,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- + Giá vốn hàng bán giảm 20% tương đương giảm 8,1 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước;
- + Doanh thu hoạt động tài chính ghi nhận khoản cổ tức thu từ hoạt động đầu tư là 17,0 tỷ đồng;
- + Chi phí tài chính giảm 19% tương đương 1,5 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do nợ gốc giảm;
- + Thuế TNDN trong kỳ là 3,9 tỷ đồng, giảm 2,3 tỷ đồng, tương ứng giảm 38% so với cùng kỳ năm trước do Thu nhập chịu thuế giảm.

10. Lãi trên cổ phiếu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần	47.628.549.803	39.561.650.893	124.398.891.318	123.924.812.037
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	47.628.549.803	39.561.650.893	124.398.891.318	123.924.812.037
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	47.662.500	47.662.500	47.662.500	47.662.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	999	830	2.610	2.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Lương và thù lao các nhân sự chủ chốt

Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09

Bên liên quan	Chức vụ	2026	2025
		VND	VND
Các khoản thù lao cho Hội đồng quản trị		1.440.000.000	1.440.000.000
Ông Nguyễn Phong Phú	Chủ tịch (*)	310.952.381	270.000.000
Bà Nguyễn Thái Hà	Thành viên (*)	319.047.619	360.000.000
Ông Võ Hoàng Vinh	Chủ tịch	270.000.000	270.000.000
Ông Lê Thái Bình	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Ông Phạm Thành Tuấn Anh	Thành viên	270.000.000	270.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và các vị trí quản lý khác		1.281.558.317	1.188.061.219
Ông Trần Danh Bảo	Giám đốc	533.520.000	503.454.000
Bà Châu Tiểu Phụng	Phó Giám đốc	163.512.000	139.914.000
Ông Lê Quang Quốc Dũng	Phó Giám đốc	252.382.317	233.933.219
Ông Nguyễn Tiến Bằng	Kế toán trưởng	332.144.000	310.760.000

(*) Ông Nguyễn Phong Phú được bổ nhiệm làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị thay thế cho bà Nguyễn Thái Hà từ ngày 28/05/2026

12. Thuyết minh về các bên liên quan

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Điện Gia Lai, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 62.53% vốn cổ phần của Công ty.

a. Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng Lượng GHC	Công ty con
Công ty TNHH Năng Lượng Phong Hòa	Công ty con
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Năng Lượng Điện Cao Nguyên	Công ty thành viên
Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	Công ty thành viên
Công ty Cổ phần Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Thành Thành Nam	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ	Mua HHDV	12.620.880.000	13.548.465.309
		Mua (Chi hệ)	129.591.151	116.983.468
		Bán (Chi hệ)	-	149.722
Công ty TNHH Năng Lượng GHC	Công ty con	Góp vốn đầu tư	100.080.000.000	-
Công ty TNHH Năng Lượng Phong Hòa	Công ty con	Góp vốn đầu tư	37.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Cho vay	68.000.000.000	-
		Thu hồi khoản vay	50.000.000.000	39.300.000.000
		Lãi cho vay	364.383.563	394.306.850
Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Cho vay	-	33.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	-	45.000.000.000
		Lãi cho vay	-	826.684.932
		Cổ tức	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Cho vay	-	90.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	86.000.000.000	-
		Lãi cho vay	3.989.260.276	331.232.876
Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	CTTV	Cho vay	21.000.000.000	3.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	23.000.000.000	23.000.000.000
		Lãi cho vay	5.211.369.864	8.625.972.605
Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Cho vay	15.000.000.000	30.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	17.000.000.000	30.000.000.000
		Lãi cho vay	883.767.123	589.315.068
Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	CTTV	Cho vay	25.500.000.000	9.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	-	9.000.000.000
		Lãi cho vay	2.142.561.646	122.794.521
Công Ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Thu hồi khoản cho vay	-	9.700.000.000
		Lãi cho vay	-	906.323.289

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND
Công ty CP Chè Thành Ngọc	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	111.987.777	44.961.280
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Y tế DHA	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	62.520.000	64.370.000
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	52.610.813	58.761.074
Công ty CP Du lịch Thanh Bình	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	41.592.592	18.496.629
Công ty TNHH Du lịch TTC	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	28.618.687	42.992.761
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	8.759.259	-
Công ty CP Thành Thành Nam	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	5.909.091	-
Chi nhánh Công ty TNHH Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng - Khách sạn Ngọc Lan	Bên liên quan khác	Mua hàng hóa / dịch vụ	1.111.111	-

c. Số dư cuối kì với các bên liên quan:

Vào ngày 30/09/2026, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2026	30/09/2025
			VND	VND
- Công ty Cổ phần Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc Sơn	CTTV	Nợ gốc cho vay	93.000.000.000	127.000.000.000
- Công ty Cổ phần Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng Tái Tạo VIJA	CTTV	Nợ gốc cho vay	54.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Mặt Trời TTC Đức Huệ - Long An	CTTV	Nợ gốc cho vay	36.000.000.000	90.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy Điện Thượng Lộ	CTTV	Nợ gốc cho vay	-	11.000.000.000
- Công ty CP Năng Lượng Điện Cao Nguyên	CTTV	Nợ gốc cho vay	8.000.000.000	-
- Công ty CP Năng Lượng VPL	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	18.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Gió Ia Bang	Công ty liên kết	Nợ gốc cho vay	-	5.000.000.000
		Cổ tức	17.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Bảng cân đối kế toán năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và số liệu so sánh của Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là số liệu trên Bảng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2025 do Công ty lập.

Võ Thị Thùy
Người lập biểu

Nguyễn Tiến Bằng
Kế Toán Trưởng



Trần Danh Bảo
Giám Đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 10 năm 2026